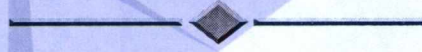


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3



**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

**Quý I – Năm 2018**

*TP. Hồ Chí Minh*  
*04/2018*



**EVNPECC3**

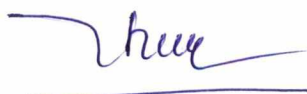
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3**  
**POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 3**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             | -                      | -                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>163.584.418.291</b> | <b>225.168.581.082</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>59.981.350.574</b>  | <b>104.218.416.418</b> |
| 1. Tiền   | 111         | V.1         | 35.549.514.574         | 63.381.328.418         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 24.431.836.000         | 40.837.088.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>5.896.190.000</b>   | <b>13.896.190.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             | 220.790.000            | 220.790.000            |
| 1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             | 5.675.400.000          | 13.675.400.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>60.784.048.582</b>  | <b>74.567.387.945</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         | V.3         | 60.314.985.276         | 78.501.835.757         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 4.963.637.481          | 1.455.586.993          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         | V.4         | 3.676.438.296          | 2.780.977.666          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | (8.171.012.471)        | (8.171.012.471)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139         |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>35.219.013.253</b>  | <b>32.238.049.027</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V.7         | 35.219.013.253         | 32.238.049.027         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>1.703.815.882</b>   | <b>248.537.692</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         | V.13a       | 878.180.936            | 248.537.692            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             | 825.634.946            |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>50.201.938.109</b>  | <b>51.153.455.019</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>153.000.000</b>     | <b>153.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             | 153.000.000            | 153.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219         |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>31.471.859.884</b>  | <b>32.226.778.971</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                  | <b>221</b>  | <b>V.9</b>  | <b>19.786.497.706</b>  | <b>20.434.109.245</b>  |
| - Nguyên giá  | 222         |             | 49.176.998.971         | 49.006.089.880         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (29.390.501.265)       | (28.571.980.635)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b>  |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 225         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b>  | <b>V.10</b> | <b>11.685.362.178</b>  | <b>11.792.669.726</b>  |
| - Nguyên giá  | 228         |             | 16.938.082.942         | 16.693.762.275         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | (5.252.720.764)        | (4.901.092.549)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>  |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 231         |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232         |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>  | <b>V.8</b>  | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241         |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242         |             |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b>  |             | <b>16.421.080.349</b>  | <b>16.421.080.349</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251         |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252         |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253         | V.2         | 19.450.000.000         | 19.450.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254         |             | (3.028.919.651)        | (3.028.919.651)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255         |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>  |             | <b>2.155.997.876</b>   | <b>2.352.595.699</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261         |             | 2.155.997.876          | 2.352.595.699          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262         |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263         |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268         |             |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269         |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b>  |             | <b>213.786.356.400</b> | <b>276.322.036.101</b> |

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             | -                      | -                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |             | <b>117.940.244.478</b> | <b>178.983.897.283</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |             | <b>117.940.244.478</b> | <b>178.983.897.283</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | V.16        | 2.258.004.680          | 29.520.708.415         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         |             | 68.483.230.796         | 62.407.452.642         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313         | V.17        | 1.142.419.283          | 7.487.812.679          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |             | 29.622.203.354         | 66.658.552.541         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | V.18        | 816.363.636            | 249.194.789            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316         |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317         |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         | V.19        | 13.651.439.622         | 11.796.893.110         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         |             |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321         |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |             | 1.966.583.107          | 863.283.107            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323         |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324         |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331         |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332         |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333         |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334         |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335         |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336         |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337         |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339         |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340         |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341         |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342         |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343         |             |                        |                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b>  |             | <b>95.846.111.922</b>  | <b>97.338.138.818</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | V.25        | <b>95.846.111.922</b>  | <b>97.338.138.818</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 82.760.800.000         | 48.684.270.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a        |             | 82.760.800.000         | 48.684.270.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b        |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             |                        | 45.000.000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413         |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415         |             | (140.000)              | (140.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416         |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417         |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 3.490.000.000          | 34.030.474.882         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419         |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420         |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421         |             | 9.595.451.922          | 14.578.533.936         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a        |             | 9.325.478.818          | 14.578.533.936         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b        |             | 269.973.104            |                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422         |             |                        |                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429         |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431         |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432         |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |             | <b>213.786.356.400</b> | <b>276.322.036.101</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Tài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

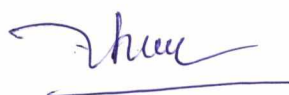
| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý này        |                | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|---------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                               | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.1        | 49.400.828.110 | 71.800.655.976 | 49.400.828.110                        | 71.800.655.976 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    | VI.2        | 13.636.364     |                | 13.636.364                            | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)     | 10    |             | 49.387.191.746 | 71.800.655.976 | 49.387.191.746                        | 71.800.655.976 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 36.018.827.267 | 55.616.557.514 | 36.018.827.267                        | 55.616.557.514 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)           | 20    |             | 13.368.364.479 | 16.184.098.462 | 13.368.364.479                        | 16.184.098.462 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VI.4        | 845.568.716    | 271.095.968    | 845.568.716                           | 271.095.968    |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        |                | 97.977.501     |                                       | 97.977.501     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             |                |                |                                       |                |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VI.8        | 3.647.957.973  | 3.309.445.723  | 3.647.957.973                         | 3.309.445.723  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 25    | VI.8        | 10.237.314.378 | 10.334.506.584 | 10.237.314.378                        | 10.334.506.584 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} : | 30    |             | 328.660.844    | 2.713.264.622  | 328.660.844                           | 2.713.264.622  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        |                | 454.545        |                                       | 454.545        |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 111.571        |                | 111.571                               |                |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)   | 40    |             | (111.571)      | 454.545        | (111.571)                             | 454.545        |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                     | 24    |             |                |                |                                       |                |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |             | 328.549.273    | 2.713.719.167  | 328.549.273                           | 2.713.719.167  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.10       | 58.576.169     | 550.743.833    | 58.576.169                            | 550.743.833    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | VI.11       | -              | -              | -                                     | -              |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)            | 60    |             | 269.973.104    | 2.162.975.334  | 269.973.104                           | 2.162.975.334  |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                | 61    |             | -              | -              | -                                     | -              |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                   | 62    |             |                |                |                                       |                |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70    |             | 80             | 640            | 80                                    | 640            |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71    |             |                |                |                                       |                |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trần Phương Thúy

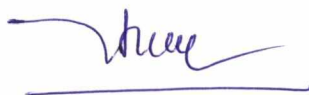
Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>328.549.273</b>      | <b>2.713.719.167</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             | -                       | -                       |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02        |             | 1.170.148.845           | 942.311.772             |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             |                         | (14.642.200)            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04        |             |                         |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (487.879.553)           | (187.089.737)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                       |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>1.010.818.565</b>    | <b>3.454.299.002</b>    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | 23.484.920.854          | (1.563.288.674)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (2.980.964.226)         | (1.518.845.601)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (70.976.610.480)        | (26.246.006.710)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (433.045.421)           | 9.526.405               |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             |                         |                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (2.160.955.539)         | (1.483.638.303)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 6.000.000               |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (664.700.000)           | (467.500.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(52.714.536.247)</b> | <b>(27.815.453.881)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             | -                       | -                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             |                         |                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (5.000.000.000)         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 13.000.000.000          |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 487.879.553             | 187.089.737             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>8.487.879.553</b>    | <b>187.089.737</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             | -                       | -                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31        |             |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp                    | 32        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | -                       |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                       |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                       |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (10.409.150)            | (3.572.475)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(10.409.150)</b>     | <b>(3.572.475)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>(44.237.065.844)</b> | <b>(27.631.936.619)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>104.218.416.418</b>  | <b>79.420.409.305</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>  | <b>70</b> |             | <b>59.981.350.574</b>   | <b>51.788.472.686</b>   |

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT



Phạm Hoàng Vinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018  
Tổng Giám đốc



Thái Tuấn Tài

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 82.760.800.000 đồng chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV3.

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng.

#### 1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình. Giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp. Giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án. Thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;

- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình. Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)/.

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 1 năm hoặc hơn.

#### 1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện.

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đó, số lượng khách hàng phụ thuộc vào chất lượng và trình độ của các kỹ sư nhằm giúp tăng năng lực cạnh tranh so với các công ty trong cùng ngành. Bên cạnh đó, vấn đề về đầu tư phát triển mở rộng và nâng cấp các công trình điện cũng như việc Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động của Công ty.

#### 1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh.

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                    | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--------------------------------------|---|-----------------------------------|
| -Chi Nhánh Miền Trung                | Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | Tư Vấn, khảo sát thiết kế         |
| -Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện | 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh                              | Tư Vấn, khảo sát thiết kế         |

#### 1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại

cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

### **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

### **4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**



Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và được phân loại trên bảng cân đối kế toán theo thời hạn thanh toán ước tính, phụ thuộc vào thời điểm phê duyệt kỹ thuật hồ sơ thiết kế.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

#### 4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

#### 4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

| Loại tài sản                     | Thời gian khấu hao (năm) |
|----------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc           | 12 - 50                  |
| Máy móc thiết bị                 | 05 - 06                  |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý        | 03 - 05                  |

#### 4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không trích khấu hao. Phần mềm quản lý được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã được đưa vào sử dụng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

##### *Chi phí khác*

Chi phí khác thể hiện chi phí chênh lệch khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí phần mềm máy tính,...các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

#### 4.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 4.9 NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng TMCP An Bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong

thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

#### 4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và trích trước theo đúng kỳ kế toán.

Việc ước tính khối lượng công việc làm cơ sở ghi nhận doanh thu căn cứ vào biên bản nghiệm thu, quyết toán từng đợt với Chủ đầu tư, Giám sát công trình. Do đó, giá vốn dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

#### 4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Phần lớn hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

#### 4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <b>Tại 31/03/2018</b> | <b>Tại 01/01/2018</b>  |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                        | 260.264.944           | 177.563.669            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35.289.249.630        | 63.203.764.749         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 24.431.836.000        | 40.837.088.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>59.981.350.574</b> | <b>104.218.416.418</b> |

(\*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  | Tại 31/03/2018        |                       |                       | Tại 01/01/2018        |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND       |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>                     | <b>220.790.000</b>    | <b>1.107.876.000</b>  |                       | <b>220.790.000</b>    | <b>1.210.881.000</b>  |                       |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung               | 220.790.000           | 1.107.876.000         |                       | 220.790.000           | 1.210.881.000         |                       |
|  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
|  | Tại 31/03/2018        |                       | Tại 01/01/2018        |                       |                       |                       |
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |                       |                       |
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>            | <b>5.675.400.000</b>  | <b>5.675.400.000</b>  | <b>13.675.400.000</b> | <b>13.675.400.000</b> |                       |                       |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                                  | <b>5.675.400.000</b>  | <b>5.675.400.000</b>  | <b>13.675.400.000</b> | <b>13.675.400.000</b> |                       |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                 | 5.675.400.000         | 5.675.400.000         | 13.675.400.000        | 13.675.400.000        |                       |                       |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (1)            | 675.400.000           | 675.400.000           | 8.675.400.000         | 8.675.400.000         |                       |                       |
| + Ngân hàng TMCP An Bình (2)                         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |                       |                       |
| <b>b2) Dài hạn</b>                                   | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     |                       |                       |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
|  | Tại 31/03/2018        |                       |                       | Tại 01/01/2018        |                       |                       |
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND       |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                             | <b>19.450.000.000</b> | <b>16.421.080.349</b> | <b>-3.028.919.651</b> | <b>19.450.000.000</b> | <b>16.421.080.349</b> | <b>-3.028.919.651</b> |
| + Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc tế<br>(3)           | 3.150.000.000         | 2.520.000.000         | -630.000.000          | 3.150.000.000         | 2.520.000.000         | -630.000.000          |
| + Đầu tư vào Công ty CP Phong Điện<br>Thuận Bình (4) | 16.300.000.000        | 13.901.080.349        | -2.398.919.651        | 16.300.000.000        | 13.901.080.349        | -2.398.919.651        |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|  | Tại 31/03/2018       |                       | Tại 01/01/2018       |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>3.676.438.296</b> | <b>0</b>              | <b>2.780.977.666</b> | <b>0</b>              |
| - Phải thu thuế TNCN dự án TĐ Xekaman1 | 201.238.190          |                       | 201.238.190          |                       |
| - Phải thu người lao động              | 3.013.983.915        |                       | 1.832.347.099        |                       |
| - Bảo hiểm xã hội                      | 221.746.757          |                       | 257.423.100          |                       |
| - Ký cược, ký quỹ                      | 5.000.000            |                       | 5.000.000            |                       |
| - Bảo hiểm y tế                        | 22.549.185           |                       |                      |                       |
| - Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn   | 2.940.805            |                       | 418.357.339          |                       |
| - Phải thu ngắn hạn khác               | 208.979.444          |                       | 66.611.938           |                       |
| <b>Dài hạn</b>                         | <b>153.000.000</b>   |                       | <b>153.000.000</b>   |                       |
| - Ký cược, ký quỹ                      | 153.000.000          |                       | 153.000.000          |                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.829.438.296</b> |                       | <b>2.933.977.666</b> |                       |

## 8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|   | Tại 31/03/2018<br>VND | Tại 01/01/2018<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>60.314.985.276</b> | <b>78.501.835.757</b> |
| - Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân                      | 4.158.630.188         | 17.129.916.156        |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Nam             | 4.154.520.316         | 12.104.919.926        |
| - Ban QLDA các công trình điện miền Trung           | 2.974.937.657         | 2.162.035.390         |
| - Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5                          | 1.324.878.980         |                       |
| - Sở Công Thương Bạc Liêu                           |                       |                       |
| - Sở Công Thương Kon Tum                            |                       |                       |
| - Sở Công Thương Dak Nông                           |                       |                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                | 47.702.018.135        | 47.104.964.285        |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>              |                       |                       |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>34.517.681.847</b> | <b>40.205.509.697</b> |

## 9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|   | Tại 31/03/2018          |                      |
|---|-------------------------|----------------------|
|   | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Số trích lập<br>VND  |
| Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm | 1.775.031.241           | 532.509.373          |
| Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm   | 7.341.978.862           | 3.670.989.431        |
| Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm   | 0                       | 0                    |
| Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm           | 3.967.513.667           | 3.967.513.667        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>13.084.523.770</b>   | <b>8.171.012.471</b> |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                       | Tại 31/03/2018<br>VND | Tại 01/01/2018<br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>878.180.936</b>    | <b>248.537.692</b>    |
| - Công cụ dụng cụ                     | 878.180.936           | 248.537.692           |
| - Chi phí khác                        |                       |                       |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>2.155.997.876</b>  | <b>2.352.595.699</b>  |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.155.997.876         | 2.352.595.699         |
| - Chi phí khác                        |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.034.178.812</b>  | <b>2.601.133.391</b>  |



## 11. HÀNG TỒN KHO

|                                     | Tại 31/03/2018        |                 | Tại 01/01/2018        |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 159.843.484           |                 | 162.374.175           |                 |
| Công cụ, dụng cụ                    | 11.071.562            |                 | 9.881.896             |                 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 35.048.098.207        |                 | 32.065.792.956        |                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>35.219.013.253</b> |                 | <b>32.238.049.027</b> |                 |

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc thiết<br>bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|------------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                            |  |                                    |                |
| Tại 01/01/2018         | 13.196.031.024                  | 13.012.129.212             | 19.061.285.038                               | 3.736.644.606                      | 49.006.089.880 |
| - Mua trong năm        |                                 |                            |  | 170.909.091                        | 170.909.091    |
| - Thanh lý, nhượng bán |                                 |                            |  |                                    |                |
| Tại 31/03/2018         | 13.196.031.024                  | 13.012.129.212             | 19.061.285.038                               | 3.907.553.697                      | 49.176.998.971 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                 |                            |  |                                    |                |
| Tại 01/01/2018         | 5.215.067.937                   | 9.301.070.643              | 11.072.839.260                               | 2.983.002.795                      | 28.571.980.635 |
| - Khấu hao trong năm   | 194.121.690                     | 194.088.546                | 332.046.279                                  | 98.264.115                         | 818.520.630    |
| - Thanh lý, nhượng bán |                                 |                            |  |                                    |                |
| Tại 31/03/2018         | 5.409.189.627                   | 9.495.159.189              | 11.404.885.539                               | 3.081.266.910                      | 29.390.501.265 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                 |                            |  |                                    |                |
| Tại 01/01/2018         | 7.980.963.087                   | 3.711.058.569              | 7.988.445.778                                | 753.641.811                        | 20.434.109.245 |
| Tại 31/03/2018         | 7.786.841.397                   | 3.516.970.023              | 7.656.399.499                                | 826.286.787                        | 19.786.497.706 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 5.713.833.041 đồng.

#### 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng<br>đất<br><u>VND</u> | Phần mềm máy<br>vi tính<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u>    |
|------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                    |                                       |                       |
| Tại 01/01/2018         | 10.706.370.572                     | 5.987.391.703                         | 16.693.762.275        |
| - Mua trong năm        |                                    | 244.320.667                           | 244.320.667           |
| - Giảm trong năm       |                                    |                                       | 0                     |
| Tại 31/03/2018         | <u>10.706.370.572</u>              | <u>6.231.712.370</u>                  | <u>16.938.082.942</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                    |                                       |                       |
| Tại 01/01/2018         | 1.249.232.637                      | 3.651.859.912                         | 4.901.092.549         |
| - Khấu hao trong năm   | 49.542.870                         | 302.085.345                           | 351.628.215           |
| Tại 31/03/2018         | <u>1.298.775.507</u>               | <u>3.953.945.257</u>                  | <u>5.252.720.764</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                                       |                       |
| Tại 01/01/2018         | <u>9.457.137.935</u>               | <u>2.335.531.791</u>                  | <u>11.792.669.726</u> |
| Tại 31/03/2018         | <u>9.407.595.065</u>               | <u>2.277.767.113</u>                  | <u>11.685.362.178</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 2.606.802.690 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 31/03/2018       |                       | Tại 01/01/2018        |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>2.258.004.680</b> | <b>2.258.004.680</b>  | <b>29.520.708.415</b> | <b>29.520.708.415</b> |
| - Phải trả nhà cung cấp khác                      | 2.258.004.680        | 2.258.004.680         | 29.520.708.415        | 29.520.708.415        |
| <b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    |                      |                       |                       |                       |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>           |                      |                       |                       |                       |
| <b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>1.042.594.073</b>  | <b>1.042.594.073</b>  |
| - Công ty thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi   |                      |                       | 1.042.594.073         | 1.042.594.073         |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Tại 01/01/2018              | Số phải nộp<br>trong năm     | Số đã thực nộp<br>trong năm  | Tại 31/03/2018            |
|--|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|  | VND                         | VND                          | VND                          | VND                       |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>              |                             |                              |                              |                           |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                 | 4.955.171.679               | 6.295.086.177                | 10.909.399.543               | 340.858.313               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 1.769.640.281               | 58.576.169                   | 2.160.955.539                | -332.739.089              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 763.000.719                 | 9.609.775.633                | 10.064.111.239               | 308.665.113               |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | 0                           | 67.960                       | 67.960                       | 0                         |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 0                           | 4.129.770.046                | 4.129.770.046                | 0                         |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | 0                           | 111.571                      | 111.571                      | 0                         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>7.487.812.679</u></b> | <b><u>20.093.387.556</u></b> | <b><u>27.264.415.898</u></b> | <b><u>316.784.337</u></b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | Tại 31/03/2018     | Tại 01/01/2018     |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>816.363.636</b> | <b>249.194.789</b> |
| - Trích chi phí cho các dự án, công trình | 816.363.636        | 249.194.789        |
| - Trích trước chi phí khác                |                    |                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                         |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>816.363.636</b> | <b>249.194.789</b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Tại 31/03/2018        | Tại 01/01/2018        |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                       | <b>13.651.439.622</b> | <b>11.796.893.110</b> |
| - Kinh phí công đoàn                                     | 158.162.040           | 35.178.980            |
| - Bảo hiểm xã hội  | 0                     | 0                     |
| - Bảo hiểm y tế  | 121.620.527           | 83.736.455            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                   |                       | 12.686.427            |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông                            | 451.232.875           | 462.189.875           |
| - Lương, chi phí khoán công trình phải trả               |                       | 60.500.000            |
| - Phải trả về thuế TNCN cho CBNV                         | 4.854.148.798         | 9.413.023.657         |
| - Phải trả CBCNV về tiền lương đã quyết toán             |                       | 1.137.323.401         |
| - Phải trả về quy hoạch cho Trung tâm Điện lực Quảng trị | 87.923.979            | 87.923.979            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 840.565.740           | 81.256.000            |
| - Phải trả CBCNV về hoàn tạm ứng chi phí                 | 435.268.185           | 423.074.336           |
| - Vay lại tiền lương khoán của các phòng                 | 6.702.517.478         |                       |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |                       |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.651.439.622</b> | <b>11.796.893.110</b> |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.286.080 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

| Chủ sở hữu                 | Tại 31/03/2018 |                       | Tại 01/01/2018 |                       |
|----------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                            | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)         |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 48,8%          | 40.371.340.000        | 48,8%          | 23.747.850.000        |
| Cổ đông khác               | 51,2%          | 42.389.460.000        | 51,2%          | 24.936.280.000        |
| Cổ phiếu quỹ               | 0%             | 140.000               | 0%             | 140.000               |
| <b>Cộng</b>                | <b>100%</b>    | <b>82.760.800.000</b> | <b>100%</b>    | <b>48.684.270.000</b> |

**19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng             |
|--|---------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  | VND                       | VND                  | VND              | VND                   | VND                               | VND                   |
| <b>Tại 01/01/2017</b>  | <b>40.571.640.000</b>     | <b>45.000.000</b>    | <b>(140.000)</b> | <b>32.378.928.577</b> | <b>14.095.466.708</b>             | <b>87.090.895.285</b> |
| - Lãi trong kỳ   |                           |                      |                  |                       | 13.960.818.533                    | 13.960.818.533        |
| - Chia Cổ tức  | 8.112.630.000             |                      |                  |                       | (10.141.205.000)                  | -2.028.575.000        |
| - trích lập các quỹ đầu tư phát triển                              |                           |                      |                  | 1.651.546.305         | (1.651.546.305)                   | 0                     |
| - trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành   |                           |                      |                  |                       | (1.685.000.000)                   | -1.685.000.000        |
| <b>Tại 31/12/2017</b>  | <b>48.684.270.000</b>     | <b>45.000.000</b>    | <b>(140.000)</b> | <b>34.030.474.882</b> | <b>14.578.533.936</b>             | <b>97.338.138.818</b> |
| <b>Tại 01/01/2018</b>  | <b>48.684.270.000</b>     | <b>45.000.000</b>    | <b>(140.000)</b> | <b>34.030.474.882</b> | <b>14.578.533.936</b>             | <b>97.338.138.818</b> |
| - Lãi trong kỳ   |                           |                      |                  |                       | 269.973.104                       | 269.973.104           |
| - Tăng vốn đầu tư từ Quỹ ĐTPT, thặng dư vốn và lợi nhuận năm trước | 34.076.530.000            | (45.000.000)         |                  | (34.030.474.882)      | (1.055.118)                       | 0                     |
| - trích lập các quỹ đầu tư phát triển                              |                           |                      |                  | 3.490.000.000         | (3.490.000.000)                   | 0                     |
| - trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành   |                           |                      |                  |                       | (1.762.000.000)                   | -1.762.000.000        |
| <b>Tại 31/03/2018</b>  | <b>82.760.800.000</b>     | <b>0</b>             | <b>-140.000</b>  | <b>3.490.000.000</b>  | <b>9.595.451.922</b>              | <b>95.846.111.922</b> |



### 19.3 CỔ PHIẾU

|  | Tại 31/03/2018 | Tại 01/01/2018 |
|--|----------------|----------------|
|  | Cổ phiếu       | Cổ phiếu       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.276.080      | 4.868.427      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.276.080      | 4.868.427      |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 8.276.080      | 4.868.427      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      |                |                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 14             | 14             |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 14             | 14             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.276.066      | 4.868.413      |
| + Cổ phiếu phổ thông                   |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      |                |                |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000         | 10.000         |

### 19.4 CÁC QUỸ

|                       | Tại 31/03/2018       | Tại 01/01/2018        |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                       | VND                  | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | <u>3.490.000.000</u> | <u>34.030.474.882</u> |

### 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | Quý 1/2018            | Quý 1/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Doanh thu</b>                       |                       |                       |
| - Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế  | 49.387.191.746        | 71.800.655.976        |
| Trong đó :                                |                       |                       |
| + Doanh thu Khảo sát , thiết kế           | 49.387.191.746        | 71.800.655.976        |
| <b>Cộng</b>                               | <u>49.387.191.746</u> | <u>71.800.655.976</u> |
| <b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b> | <u>18.519.266.072</u> | <u>57.920.842.476</u> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế | 36.018.827.267        | 55.616.557.514        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>36.018.827.267</b> | <b>55.616.557.514</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Quý 1/2018<br>VND  | Quý 1/2017<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 442.099.553        | 187.089.737        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 45.780.000         |                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 357.689.163        | 84.006.231         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại     |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>845.568.716</b> | <b>271.095.968</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                         | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự phòng giảm giá CK KD |                   |                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá    |                   | 97.977.501        |
| <b>Cộng</b>             | <b>0</b>          | <b>97.977.501</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                              | <b>10.237.314.378</b> | <b>10.334.506.584</b> |
| - chi phí nhân viên quản lý   | 4.549.390.303         | 4.773.167.035         |
| - chi phí vật liệu quản lý  | 242.486.235           | 250.169.024           |
| - chi phí đồ dùng văn phòng   | 225.683.125           | 181.205.774           |
| - chi phí khấu hao TSCĐ   | 606.931.512           | 344.624.950           |
| - Thuế, phí và lệ phí   | 5.412.719             | 5.359.124             |
| - Chi phí dự phòng  |                       | 0                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.122.892.534         | 2.817.600.328         |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 1.526.223.577         | 1.365.587.675         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 958.294.373           | 596.792.674           |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>  | <b>3.647.957.973</b>  | <b>3.309.445.723</b>  |
| - Chi phí bán hàng khác   | 3.647.957.973         | 3.309.445.723         |
|   | 0                     | 0                     |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi   |                       |                       |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                         | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thu tiền bán thanh lý |                   | 454.545           |
| <b>Cộng</b>             | <b>0</b>          | <b>454.545</b>    |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                 | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| - Truy thu thuế | 111.571           |                   |
| - Chi phí khác  |                   |                   |
| <b>Cộng</b>     | <b>111.571</b>    | <b>0</b>          |

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Quý 1/2018         | Quý 1/2017           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                              | <b>328.549.273</b> | <b>2.713.719.167</b> |
| <b>Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>10.111.571</b>  | <b>40.000.000</b>    |
| - Thù lao HĐQT  | 10.000.000         | 40.000.000           |
| - Chi phí không được trừ  | 111.571            |                      |
| - Chi phí trích lập dự phòng của các khoản công nợ không có đối chiếu |                    |                      |
| - Lỗi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại                                  |                    |                      |
| - Chênh lệch tỷ giá   |                    |                      |
| <b>Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>45.780.000</b>  | <b>0</b>             |
| - Chi phí phải trả năm trước  |                    |                      |
| - Lợi nhuận cổ tức được chia  | 45.780.000         |                      |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước đã thực hiện                   |                    |                      |
| - Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm                                 |                    |                      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>                              | <b>292.880.844</b> | <b>2.753.719.167</b> |
| Thuế suất   | 20%                | 20%                  |
| Thuế TNDN phải nộp  | 58.576.169         | 550.743.833          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b>58.576.169</b>  | <b>550.743.833</b>   |

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Quý 1/2018  | Quý 1/2017    |
|--|-------------|---------------|
|  | VND         | VND           |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 269.973.104 | 2.162.975.334 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm                 |             |               |
| Lãi/lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại      |             |               |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                 |             |               |
| Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)               | 8.276.080   | 4.868.427     |
| lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)            | 33          | 444           |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | Quý 1/2018                   | Quý 1/2017                   |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                           | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 2.701.679.801                | 3.414.260.035                |
| Chi phí nhân công         | 29.569.241.831               | 42.151.911.572               |
| Khấu hao tài sản cố định  | 1.653.368.721                | 731.031.584                  |
| Chi phí sửa chữa lớn      |                              |                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.200.515.309               | 26.469.206.990               |
| Chi phí bằng tiền khác    | 11.200.872.613               | 9.143.668.105                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>63.325.678.275</u></b> | <b><u>81.910.078.286</u></b> |

**34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Trần Phương Thúy

Trưởng phòng TCKT Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Vinh Thái Tuấn Tài



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
CÔNG TY CP  
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : **1093** /TVĐ3-KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2018

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm ngoái của kế toán tổng hợp.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ theo quy định tại điểm 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2017 và quý 1/2018 của kế toán tổng hợp Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 :

| Stt      | Chỉ tiêu           | Quý 1/2017     | Quý 1/2018     | Chênh lệch      | So sánh (%) |
|----------|--------------------|----------------|----------------|-----------------|-------------|
| <i>a</i> | <i>b</i>           | <i>c</i>       | <i>d</i>       | $e=d-c$         | $f=e:c$     |
| 1        | Doanh thu thuần    | 71.800.655.976 | 49.387.191.746 | -22.413.464.230 | -31,22%     |
| 2        | Lợi nhuận sau thuế | 2.162.975.334  | 269.973.104    | -1.893.002.230  | -87,52%     |

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3 giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động kết quả kinh doanh trên 10% giữa 2 kỳ báo cáo như sau : Nguyên nhân là do các dự án hoàn thành trong quý I/2018 ít hơn trong quý I/2017 dẫn đến doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi các chi phí quản lý, bán hàng không thay đổi đã làm lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước ./.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Thái Tuấn Tài**